

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2026/DS-PT

Ngày: 06-02-2026

V/v: “Tranh chấp đòi tiền chuyển
nhượng QSD đất và hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến

Các Thẩm phán:

+ Ông Huỳnh Hữu Nghĩa;

+ Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 765/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025, về việc “Tranh chấp đòi tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST, ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXX-PT, ngày 08 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1974, trú tại: Tổ E, ấp X, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N là ông Phạm Văn T - Luật sư thuộc Công ty L, đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Văn Thị Thanh T1, sinh năm 1983, trú tại: Số H, đường H, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Tổ E, ấp C, xã T, tỉnh Tây, có mặt.

- Ông Lý Văn P, sinh năm 1985, trú tại: Ấp G, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P là ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1978; trú tại: Số G, đường số I, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Thị N là nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/4/2025, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của nguyên đơn - bà Lê Thị N là ông Phạm Văn T trình bày:

Bà Lê Thị N và bà Văn Thị Thanh T1 là bạn bè. Bà N có đặt cọc cho bà T1 để mua một phần thửa 897/767,2m² (diện tích mua là 06 mét chiều ngang x chiều dài hết đất đất khi đó là cây lâu năm, trong đó lên thổ cư 50m², còn lại không lên thổ cư), tờ bản đồ số 36, tại ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh của bà Văn Thị Thanh T1 (mua lại của ông Vương Văn K) với giá 630.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng khi nào có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giao đủ. Bà N có chuyển khoảng 04 lần từ ngày 05/6/2023 đến ngày 21/11/2023 cho bà T1, tổng cộng là 530.000.000 đồng. Ngày 14/9/2023 bà T1 có viết Giấy nhận tiền đã nhận số tiền 530.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng. Trong cùng ngày, hai bên có làm Hợp đồng ủy quyền lại thửa đất 897 từ bà T1 sang bà N. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay, bà T1 chưa làm thủ tục cấp giấy thửa đất nêu trên cho bà N. Đối với nội dung hợp đồng mua bán đất ngày 20/5/2024 mà bà N cung cấp cho Tòa án, có chữ viết + chữ viết Lê Thị N” và dòng chữ “*Tôi đã đọc, hiểu và đồng ý*” dưới dòng chữ “ĐẠI DIỆN BÊN A” là của bà N. Tuy nhiên ngày 20/5/2024, bà N có đến Văn phòng công chứng để ký nhiều văn bản với bà T1 về việc hủy Hợp đồng ủy quyền lại ngày 21/11/2023 và Hợp đồng thế chấp ngày 18/9/2023 đối với thửa đất 896, tờ bản đồ số 36, tại ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh để chuộc lại quyền sử dụng đất từ việc vay số tiền 300.000.000 đồng nên không có đọc kỹ lại nội dung. Bà T1 mới chỉ trả cho bà N số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng thì không có lý gì lại có số tiền 500.000.000 đồng để trả cho bà N vào ngày 20/5/2024, vì ngày 20/5/2024 bà N không nhận được tiền gì từ bà T1, chỉ hủy các hợp đồng và giao lại giấy đất cho bà T1 để bán lo tiền cho con bà N đi học nước ngoài. Sau đó, ngày 09/9/2024, bà N và bà T1 còn trao đổi nội dung qua mạng xã hội Zalo, bà N dùng số điện thoại 0775.737.363, còn của bà T1 dùng số điện thoại 0774.992.952, tên được lưu “Thanh Bòđôn” với nội dung tin nhắn bà N hỏi bà T1 về việc làm thủ tục giấy đất của ông K thì bà T1 trả lời bà N là hiện tại đất thổ cư đã dừng lại hết thủ tục và bà T1 có nhắn: “*Mích lòng gì chị? E thỏa thuận mua 1 phần là 6m giờ chưa tách đc sao ký công chứng chị. E cũng trông xong cho rồi chứ để zay ko cũng ko lấy được tiền em ra luôn*”.

Trước đây, bà N yêu cầu vợ chồng bà T1 trả số tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 530.000.000 đồng. Nay bà N xác định lại là yêu cầu vợ chồng bà T1 trả lại số tiền không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 530.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà N còn cho bà T1 vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thế chấp thửa số 896, tờ bản đồ số 36, tại ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp ngày 18/9/2023. Khi vay 300.000.000 đồng, chỉ có một mình bà T1 ký tên vào giấy tập học sinh do bà N giữ. Ngày 20/5/2024, hai bên có hủy Hợp đồng thế chấp ngày 18/9/2023 đối với thửa đất số 896 để giao lại giấy đất thửa 896, vợ chồng bà N có ký kết Hợp đồng dịch vụ ngày 20/5/2024 có bà T1 và ông Lý Văn P (chồng bà T1) ký kết dưới dòng chữ “*Người làm chứng*” còn nợ lại bà số tiền 300.000.000 đồng, nhưng ghi là Hợp đồng dịch vụ 20/5/2024. Sau đó, bà T1 đã trả được 200.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng như trình bày nêu trên. Trước đó, bà N còn cho bà T1 vay 50.000.000 đồng, cũng 2%/tháng để lo công việc nhà nên sau đó tiếp tục ghi vào số tiền 300.000.000 đồng. Sau đó, hai bên có chốt tiền lãi nợ đến tháng 5 và 6/2024 là 12.000.000 đồng. Sau khi chốt tiền lãi, bà T1 vay tiếp 7.000.000 đồng (các lần vay tiền, bà T1 đều ký tên vào 01 giấy tập học sinh do tôi giữ). Ngoài ra, bà T1 còn vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng. Từ sau khi vay, bà T1 không trả tiền cho bà N. Do đó, bà N yêu cầu vợ chồng bà T1 trả số tiền 189.000.000 đồng vì hai bên đã thống nhất số tiền nợ và bà N cũng không yêu cầu tính lãi từ khi chốt nợ cho đến nay.

Nguyên đơn – bà Lê Thị N trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông T, không trình bày bổ sung gì thêm.

Bị đơn – bà Văn Thị Thanh T1 trình bày:

Trước đây, bà có mua thửa đất 897/767,2m² của ông Vương Văn K với giá 520.000.000 đồng bằng giấy viết tay, ông K có làm Hợp đồng ủy quyền ngày 31/8/2023 do Văn phòng C cùng ngày để bà được quyết định toàn bộ đối với thửa đất này. Sau đó, bà thỏa thuận bán cho bà N một phần chiều ngang có diện tích ngang 06m x dài hết đất (trong đó có 50m² thổ cư) của thửa đất 897 với giá 630.000.000 đồng. Hai bên có làm Hợp đồng ủy quyền lại đối với thửa 1063 và 1064 (được tách từ thửa 897, giấy đất vẫn còn của ông K đứng tên nên phải làm thủ tục ủy quyền lại 02 thửa) và được Văn phòng C công chứng ngày 21/11/2023. Bà đã nhận đủ số tiền 530.000.000 đồng như phía bà N trình bày. Sau đó, bà đi làm thủ tục lên thổ cư, nhưng không được do chỉ tiêu thổ cư không có, mà bà N cần tiền nên có kêu bà bán lại phần đất đã mua với giá 500.000.000 đồng nên bà đồng ý mua lại với giá 500.000.000 đồng. Ngày 20/5/2024, bà và bà N ký kết văn bản chấm dứt Hợp đồng ủy quyền lại ngày 21/11/2023 và trong cùng ngày hai bên làm giấy tay Hợp đồng mua bán đất (V/v đặt cọc đất) để chuyển nhượng lại một phần thửa đất 897 (phần đất bà đã bán cho bà N), trong đó có ghi đặt cọc lần 1 “*Giao đủ*

tiền” và bà N đã ghi “*tôi đã đọc, hiểu và đồng ý*”, ký tên và lấn tay, trong đó bà N chịu lỗ 30.000.000 đồng để bà mua lại phần đất đã chuyển nhượng. Về thông tin các bên sử dụng số điện thoại để dùng Zalo liên lạc đúng như bà N trình bày. Tuy nhiên, đối với nội dung tin nhắn Z mà bà N cung cấp giữa hai bên thì đúng là nội dung trao đổi giữa bà và bà N, nhưng nội dung tin nhắn là hỏi thủ tục chuyển nhượng của thửa 896 để có tiền trả số tiền vay 300.000.000 đồng. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 530.000.000 đồng là không có cơ sở vì bà đã giao số tiền 500.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng thì bà N cho.

Đối với số tiền vay bà N yêu cầu bà và ông Lý Văn P cùng có nghĩa vụ trả 189.000.000 đồng. Bà thống nhất còn nợ bà N số tiền này, tuy nhiên không yêu cầu ông P cùng trả vì không liên quan gì đến ông P.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Lý Văn P và bà Văn Thị Thanh T1) là ông Nguyễn Thái H trình bày:

Ông thống nhất với lời bày của bà T1. Đối với yêu cầu trả số tiền 530.000.000 đồng, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền vay 189.000.000 đồng, ông P không liên quan nên đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST, ngày 15-8-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các Điều 288, 351, 391, 422, 423, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P.

Buộc bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P cùng có nghĩa vụ trả số tiền 189.000.000 (*một trăm tám mươi chín*) đồng cho bà Lê Thị N. Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P chưa thanh toán số tiền nêu trên thì bà T1 và ông P còn phải chịu số tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thanh toán xong.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N đối với bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P trả số tiền 530.000.000 (*năm trăm ba chục triệu*) đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 25/8/2025, nguyên đơn là bà Lê Thị N nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án chấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà T1, ông P trả cho bà N số tiền không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 530.000.000 đồng và số tiền vay là 189.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 và ông P là ông Nguyễn Thái H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà N, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 15/8/2025 Tòa án nhân dân Khu vực 12, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm vụ kiện, ngày 25/8/2025 bà Lê Thị N nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, kháng cáo trong hạn luật định, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đại diện theo ủy quyền cho bà T1, ông P trình bày cho rằng ông T – người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N không có quyền nộp đơn kháng cáo, vì bà N không có ủy quyền cho ông T làm việc này, do vậy cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng. Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm bà N xác nhận đơn kháng cáo do bà làm và ký tên, việc ông T nộp đơn kháng cáo là theo yêu cầu của bà N. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của bà N là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị N thấy rằng:

Bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T1, ông P trả lại số tiền do không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà T1 đã nhận của bà N là 530.000.000 đồng. Căn cứ để khởi kiện là hợp đồng ủy quyền lập ngày 21/11/2023 được Văn phòng C, tỉnh Tây Ninh chứng nhận, số công chứng 006331, quyển số 11/2023 TP/CC-

SCC/HĐGD; giấy nhận tiền 530.000.000 đồng do bà T1 viết và ký tên lập ngày 14/9/2023.

Bà T1 không chấp nhận trả cho bà N số tiền là 530.000.000 đồng và cho rằng: Sau khi mua đất của bà T1 được thời gian thì bà N cần tiền nên đã bán lại diện tích đất trên (đất bà T1 đã bán cho bà N trước đây) cho bà T1 với giá 500.000.000 đồng và bà T1 đã giao đủ tiền cho bà N. Chứng cứ bà T1 cung cấp là Văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lập ngày 20/5/2024 được Văn phòng C, tỉnh Tây Ninh chứng nhận, số công chứng 002615, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng mua bán đất (V/v đặt cọc đất) lập ngày 20/5/2024 bà N đã ghi “*tôi đã đọc, hiểu và đồng ý*”, ký tên và lấn tay.

[4] Xét chứng cứ do bà N và T1 cung cấp thấy rằng: Bà N xác nhận chữ viết ghi “*tôi đã đọc, hiểu và đồng ý*”, ký tên, ghi họ tên và lấn tay trong hợp đồng mua bán đất (V/v đặt cọc đất) lập ngày 20/5/2024 là của bà N. Nội dung của hợp đồng mua bán đất (V/v đặt cọc đất) lập ngày 20/5/2024 ghi rất rõ *giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, đặt cọc trước 01 lần giao đủ tiền là 500.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt 01 lần đủ 500.000.000 đồng*. Và cũng trong ngày 20/5/2024 bà N và bà T1 ký Văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lập ủy quyền lập ngày 21/11/2023 được Văn phòng C, tỉnh Tây Ninh chứng nhận.

Vì vậy, bà T1 trình bày bà đã mua lại đất của bà N và đã giao đủ tiền 500.000.000 đồng là có căn cứ. Bà N cho rằng ngày 20/5/2024 bà có đến Văn phòng công chứng để ký nhiều văn bản với bà T1 nên không đọc kỹ lại nội dung và cung cấp tin nhắn qua lại giữa bà N và bà T1 nhưng không có tin nhắn nào có nội dung bà N yêu cầu bà T1 trả số tiền 530.000.000 đồng hoặc bà T1 thừa nhận còn nợ bà N số tiền 530.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu vợ chồng bà T1, ông P trả số tiền mua bán đất còn nợ 530.000.00 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Bà Lê Thị N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Lê Thị N;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST, ngày 15/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12-Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 288, 351, 391, 422, 423, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P.

1.1. Buộc bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P cùng có nghĩa vụ trả số tiền 189.000.000 (*một trăm tám mươi chín*) đồng cho bà Lê Thị N. Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P chưa thanh toán số tiền nêu trên thì bà T1 và ông P còn phải chịu số tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thanh toán xong.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N đối với bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P trả số tiền 530.000.000 (*năm trăm ba chục triệu*) đồng.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Văn Thị Thanh T1 và ông Lý Văn P phải chịu số tiền 9.450.000 (*chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn*) đồng.

- Bà Lê Thị N phải chịu số tiền 25.200.000 (*hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn*) đồng, cho khấu trừ số tiền 12.600.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0010711 ngày 27/3/2025 và số tiền 4.725.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0010777 ngày 15/4/2025 ngày 15/4/2025 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh Tây Ninh). Bà N còn phải chịu số tiền 7.875.000 (*bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0003421 ngày 25/8/2025 đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND Khu vực 12-TN;
- THADS tỉnh TN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hữu Chiến